

PHỤ LỤC IV
DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										Ghi chú
					H. Cư Kuin	H. Cư M'gar					H. Krông Búk	TP. BMT		TX. Buôn Hồ	
					Xã Ea Tiêu	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng	Xã Ea D'rông	Xã Ea K'pam	Xã Ea Tul	Xã Chư Kpô	Phường Tân An	Xã Ea Tu	Xã Cư Bao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		75,18	100,00	0,03	2,83	0,30	15,22	5,75	1,19	37,53	7,55	1,13	3,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	58,37	77,64		2,83		7,43	5,74	1,19	37,53			3,65	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN													
1.1.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK													
1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK													
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,01	74,50		2,83		5,07	5,74	1,19	37,53			3,65	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,36	3,14				2,36							
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,56	16,71	0,03		0,30	7,79	0,01			3,30	1,13		
2.1	Đất ở	OTC	1,13	1,50									1,13		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	1,50									1,13		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	11,43	15,20	0,03		0,30	7,79	0,01			3,30			
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
2.2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,30	4,39								3,30			
2.2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,92	3,88	0,03		0,04	2,84	0,01						
2.2.5	Đất thủy lợi	DTL													
2.2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,21	6,93			0,26	4,95							
2.2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
3	Đất chưa sử dụng		4,25	5,65								4,25			
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,25	5,65								4,25			
	Tổng		75,18		0,03	25,29					37,53	8,68		3,65	

Đơn vị tính: Ha